

Công Ty
Cổ Phần
Nhựa An
Phát
Xanh

Digitally signed
by Công Ty Cổ
Phần Nhựa An
Phát Xanh
Date:
2025.03.31
08:49:54
+07'00'

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 89

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), các sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì nhựa các loại và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên
Bà Trần Thị Thoán	Thành viên
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bilexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117920/E- 68434748-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 89, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.426.369.244.563	5.681.580.248.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.419.517.905.105	2.435.058.282.483
111	1. Tiền		1.652.054.574.062	1.296.774.919.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		767.463.331.043	1.136.283.362.652
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	718.639.358.712	1.079.609.986.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		718.639.358.712	1.079.609.986.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.801.012.289.922	1.204.888.211.832
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.205.499.960.149	687.000.073.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	548.902.941.301	342.180.956.924
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.500.000.000	62.876.744.806
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	77.281.974.603	137.946.421.270
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(32.172.586.131)	(25.115.984.575)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.286.443.372.106	781.680.229.197
141	1. Hàng tồn kho		1.288.143.128.446	783.390.158.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.699.756.340)	(1.709.929.696)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		200.756.318.718	180.343.538.641
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.215.797.751	13.138.650.715
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21	175.208.437.025	164.269.427.413
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	1.332.083.942	2.935.460.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.341.846.339.892	5.901.865.257.763
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		384.648.137.968	82.297.269.278
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	358.500.000.000	77.154.150.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	26.148.137.968	5.143.119.278
220	II. Tài sản cố định		3.037.270.806.863	2.012.981.059.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.836.544.208.665	1.863.866.579.072
222	Nguyên giá		5.028.006.172.161	3.825.525.516.174
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.191.461.963.496)	(1.961.658.937.102)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	56.808.705.545	-
225	Nguyên giá		58.342.016.855	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.533.311.310)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	143.917.892.653	149.114.480.438
228	Nguyên giá		174.787.947.790	176.314.890.302
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.870.055.137)	(27.200.409.864)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	1.303.970.692.613	1.317.994.843.520
231	1. Nguyên giá		1.515.802.867.546	1.467.632.350.176
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(211.832.174.933)	(149.637.506.656)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.224.875.552.568	296.545.648.857
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.1	1.224.875.552.568	296.545.648.857
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		254.217.998.561	1.328.109.477.624
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	223.841.405.940	1.328.109.477.624
253	2. Đầu tư vào đơn vị khác	18.2	30.376.592.621	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.136.863.151.319	863.936.958.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	966.201.588.541	801.659.156.249
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	14.230.927.121	14.479.007.591
269	3. Lợi thế thương mại	19	156.430.635.657	47.798.795.134
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.768.215.584.455	11.583.445.505.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.531.941.631.255	5.619.574.565.686
310	I. Nợ ngắn hạn		4.132.594.319.010	3.737.041.187.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	873.489.122.186	517.381.867.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	135.152.896.271	119.139.197.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	88.722.655.408	17.885.562.142
314	4. Phải trả người lao động		66.747.222.143	35.061.256.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	92.479.036.951	133.779.599.628
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	111.467.190.914	116.182.822.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	169.933.788.977	168.620.540.558
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	2.554.855.324.899	2.625.493.361.179
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	39.747.081.261	3.496.980.424
330	II. Nợ dài hạn		3.399.347.312.245	1.882.533.378.229
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	2.039.511.700.402	1.498.211.375.163
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	3.948.813.984	6.828.368.337
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.339.620.732.954	358.856.724.282
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	11.930.004.975	12.438.709.938
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	26	4.336.059.930	4.198.200.509
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.236.273.953.200	5.963.870.940.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	6.236.273.953.200	5.963.870.940.230
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		823.946.323.817	823.946.323.817
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.751.291.534	18.751.291.534
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.405.317.648	22.441.429.244
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		539.311.728.597	562.622.505.805
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		514.427.738.162	273.211.957.121
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24.883.990.435	289.410.548.684
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		902.455.310.817	619.705.409.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.768.215.584.455	11.583.445.505.916

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Uee

Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập

Uee

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	12.787.713.250.229	12.628.191.473.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(5.482.689.181)	(6.677.328.951)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	12.782.230.561.048	12.621.514.144.947
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(11.298.125.054.883)	(11.512.820.822.177)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.484.105.506.165	1.108.693.322.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	270.722.310.926	242.681.115.061
22	7. Chi phí tài chính	31	(200.721.664.875)	(239.294.342.399)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(159.525.373.952)	(190.476.045.845)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	18.1	56.719.757.316	52.941.132.765
25	9. Chi phí bán hàng	32	(716.779.456.478)	(511.055.878.824)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(380.383.295.396)	(285.281.847.427)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		513.663.157.658	368.683.501.946
31	12. Thu nhập khác	33	10.216.040.995	16.181.309.264
32	13. Chi phí khác	33	(108.313.161.493)	(6.969.256.261)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	33	(98.097.120.498)	9.212.053.003
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		415.566.037.160	377.895.554.949
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(95.601.801.896)	(77.937.805.250)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	(182.394.533)	9.236.073.435
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		319.781.840.731	309.193.823.134
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		368.580.504.091	289.410.548.684
62	20. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(48.798.663.360)	19.783.274.450



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	964	651
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	964	651

Hải Dương, Việt Nam


Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		415.566.037.160	377.895.554.949
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và tiền thuê đất trả trước)		400.443.116.222	330.970.771.702
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		6.217.687.383	(56.710.295.885)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.784.245.710)	(12.523.193.184)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(64.507.098.894)	(231.549.336.110)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		168.055.973.740	210.817.673.605
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		918.991.469.901	618.901.175.077
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(98.357.314.649)	493.380.052.845
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(251.685.258.309)	934.094.908.854
11	Tăng các khoản phải trả		657.878.118.554	897.226.271.918
12	Tăng chi phí trả trước		(24.076.880.007)	(49.793.260.364)
14	Tiền lãi vay đã trả		(174.764.118.895)	(189.465.740.542)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(33.217.634.598)	(60.118.099.537)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	27	(35.854.527.783)	(29.009.489.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		958.913.854.214	2.615.215.818.513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(1.038.116.320.099)	(643.183.016.027)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35.098.519.868	8.127.328.351
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.317.278.801.178)	(2.260.926.390.806)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.668.484.286.684	1.870.983.530.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền thu về)		(944.336.365.498)	(747.422.914.038)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.167.500.000	1.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		169.765.078.034	171.361.258.250
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.415.216.102.189)	(1.599.360.204.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		6.953.781.206.347	6.422.374.307.663
34	Tiền trả nợ gốc vay		(6.516.670.554.193)	(6.658.111.047.622)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.502.410.204)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.532.850.000)	(127.343.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		423.075.391.950	(235.864.083.459)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(33.226.856.025)	779.991.530.785
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.435.058.282.483	1.642.978.052.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.686.478.647	12.088.699.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.419.517.905.105	2.435.058.282.483

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng

Handwritten signature

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), các sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa. Hoạt động chính trong năm hiện tại của các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.723 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.928 người).

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HI" hoặc "Công ty An Tiến")	54,85%	54,85%	54,85%	54,85%	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.	Sản xuất hạt phụ gia nhựa và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	93,04%	93,04%	93,04%	93,04%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	54,85%	100%	54,85%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore.	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (i)	76,66%	99,69%	76,66%	99,69%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	54,31%	99%	54,31%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, và viên dương Việt Nam.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viên dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	94,7%	99,99%	94,7%	99,99%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa
8	An Phat International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA.	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
9	AFC EcoPlastics, LLC.	87,5%	87,5%	75%	75%	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	67,48%	100%	39,72%	55%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Định Vũ thuộc Khu Kinh tế Định Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
11	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	21,93%	51%	20,26%	51%	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362).	Sản xuất sản phẩm từ nhựa
12	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	62,75%	62,75%	-	-	- Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội.	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

SĐT	Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Hoạt động chính
13	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (i)	62,75%	100%	- Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh nhựa bao bì, nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng
14	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (i)	62,75%	100%	- Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa
15	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (i)	62,75%	100%	- Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Sản xuất khuôn mẫu và sản phẩm gia công cơ khí
16	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (i)	62,75%	99,84%	- Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa nội thất
17	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền Ngọc Liên") (i)	94,7%	99,99%	- Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho liên quan đến các sản phẩm nhựa

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.20, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành đã được trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương từ năm 2022 đến năm 2023 trong thời hạn từ 48 năm đến 49 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm; và
- ▶ Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Nhựa Hà Nội ký với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm.

AN PHAT XANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.13 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Người mua trả tiền trước*

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán ;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê (tiếp theo)

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê (tiếp theo)*

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- ▶ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(iii) *Doanh thu cho thuê các tài sản khác*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

08
 Đ
 NH
 ST
 T
 P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Mở rộng quy mô và tăng tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy 8

Ngày 9 tháng 1 năm 2024, UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 61/QĐ – UBND về việc thay đổi tên, mở rộng quy mô và tăng tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy 8 của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Thông tin Dự án được điều chỉnh cụ thể như sau:

- ▶ Tên dự án: Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa;
- ▶ Mục đích dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa (bao bì, tấm sàn nhựa vật liệu xây dựng) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường;
- ▶ Quy mô dự án: sản xuất bao bì phức hợp, hạt nhựa compound, phân tách làm sạch các loại hạt nhựa và sản xuất tấm sàn nhựa vật liệu xây dựng; và
- ▶ Tổng vốn đầu tư dự án: 992.599.000.000 VND.

Tháng 11 năm 2024, dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

4.2 Mua Công ty Nhựa Hà Nội

Theo Nghị quyết số 100902/2024/NQ-HĐQT, ngày 10 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc mua thêm 11.160.308 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, Công ty mẹ của Công ty và cũng là công ty mẹ của Công ty Nhựa Hà Nội. Ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua trên và tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Nhựa Hà Nội lên 62,75%. Qua đó, Công ty Nhựa Hà Nội chính thức trở thành công ty con của Công ty.

Tại thời điểm mua, Công ty Nhựa Hà Nội có 4 công ty con bao gồm Công ty An Trung, Công ty VIEXIM, Công ty VMC với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 100% và Công ty An Cường với tỷ lệ là 94,85%. Theo đó, 4 công ty con này chính thức trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Công ty Nhựa Hà Nội tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá phi hợp nhất và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị 30 tỷ VND.

30
T
Y
C
A
30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.3 Mua Công ty Lương Điền Ngọc Liên

Theo Nghị quyết số 1210/2024/NQ-ĐHĐCH ngày 12 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty An Phát Complex 1, công ty con của Công ty, đã thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Lương Điền Ngọc Liên. Tại ngày 16 tháng 10 năm 2024, Công ty An Phát Complex 1 đã hoàn thành mua 32.498.000 cổ phiếu, tương ứng 99,99% tỷ lệ lợi ích của Công ty Lương Điền Ngọc Liên. Theo đó, Công ty Lương Điền Ngọc Liên chính thức trở thành công ty con gián tiếp của Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết là 99,99%.

Công ty Lương Điền Ngọc Liên là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801334886 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 ngày 22 tháng 1 năm 2025.

Tổng Giám đốc đánh giá rằng giao dịch mua công ty Lương Điền Ngọc Liên không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, do đó giao dịch này được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Trên cơ sở đó, giá phí của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua.

TH
AN
PHAT
XANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA AN PHÁT XANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.518.651.833	1.063.590.504
Tiền gửi ngân hàng	1.649.535.922.229	1.297.711.329.327
Các khoản tương đương tiền (*)	767.463.331.043	1.136.283.362.652
TỔNG CỘNG	2.419.517.905.105	2.435.058.282.483

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 1,6% đến 4,8%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5% đến 7,1%/năm) và tiền gửi bằng USD là 0%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán của nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	718.639.358.712	718.639.358.712	-	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-
TỔNG CỘNG	718.639.358.712	718.639.358.712	-	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4% đến 9,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến sản xuất và kinh doanh thương mại nhựa, bao bì và các sản phẩm nhựa khác	1.183.955.807.016	655.591.185.334
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp	259.840.390	1.241.804.469
Phải thu các dịch vụ khác	21.284.312.743	30.167.083.604
TỔNG CỘNG	1.205.499.960.149	687.000.073.407
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.441.524.272)	(24.682.993.887)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>1.203.039.989.424</i>	<i>671.123.477.381</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>2.459.970.725</i>	<i>15.876.596.026</i>

Một số khoản phải thu của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại Thuyết minh số 25.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	24.682.993.887	12.122.838.075
Dự phòng trích lập trong năm	5.970.213.334	14.988.119.012
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.000.000)	(2.427.963.200)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	794.317.051	-
Số cuối năm	31.441.524.272	24.682.993.887

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán khác	544.949.012.551	335.041.284.379
<i>Công ty cổ phần xây lắp ANI (*)</i>	<i>321.901.764.030</i>	<i>164.743.617.638</i>
<i>Các khoản trả trước khác</i>	<i>223.047.248.521</i>	<i>170.297.666.741</i>
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)	3.953.928.750	7.139.672.545
TỔNG CỘNG	548.902.941.301	342.180.956.924
Dự phòng trả trước khó đòi	(263.647.405)	-

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng cho Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
(i)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay các bên khác (*)	1.500.000.000	21.876.744.806
Cho vay bên liên quan	-	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.500.000.000	62.876.744.806
Dài hạn		
Cho vay các bên khác	-	3.621.150.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 36) (**)	358.500.000.000	73.533.000.000
TỔNG CỘNG	358.500.000.000	77.154.150.000

(*) Khoản cho vay tín chấp một cá nhân với lãi suất 4%/năm và đáo hạn vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

(**) Chi tiết khoản cho vay các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên vay	Mối quan hệ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	358.500.000.000	Gốc vay đáo hạn từ tháng 3 năm đến tháng 6 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG		358.500.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên (*)	46.486.657.805	-	45.855.229.093	-
Lãi dự thu	17.817.221.446	-	69.437.755.741	-
Cổ tức được chia (**)	2.661.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.850.344.648	-	6.406.224.203	-
Phải thu khác	8.486.750.704	(467.414.454)	16.247.212.233	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	77.281.974.603	(467.414.454)	137.946.421.270	(432.990.688)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	72.631.351.576	(467.414.454)	116.673.570.303	(432.990.688)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	4.650.623.027	-	21.272.850.967	-
Dài hạn				
Lãi dự thu	17.474.136.991	-	1.316.851.165	-
Ký cược, ký quỹ	6.315.582.695	-	1.528.637.446	-
Phải thu khác	2.358.418.282	-	2.297.630.667	-
TỔNG CỘNG	26.148.137.968	-	5.143.119.278	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác	8.674.000.977	-	3.826.268.113	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	17.474.136.991	-	1.316.851.165	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

(**) Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt, công ty liên kết của Nhóm Công ty, theo thông báo số 12/2024/TB-NVS ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Công ty Cổ phần dịch vụ suất ăn Công nghiệp An Phát, công ty liên kết của công ty con, theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0605/2024/NQ-ĐHĐCĐ.

10. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty TNHH Oriente de Polimeros	10.775.195.970	-	10.347.132.110	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh	7.336.923.344	3.668.461.672	-	-
Khác	11.917.331.091	2.526.506.202	7.754.841.365	1.324.092.500
TỔNG CỘNG	38.367.554.005	6.194.967.874	26.440.077.075	1.324.092.500

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng tồn kho liên quan đến sản phẩm nhựa				
Nguyên vật liệu	433.649.214.059	-	309.237.823.261	-
Hàng hóa	127.124.795.552	(634.015.767)	105.829.648.718	(1.709.929.696)
Hàng mua đang đi đường	340.687.385.851	-	119.087.327.941	-
Thành phẩm	179.620.480.684	(1.065.740.573)	141.164.355.803	-
Công cụ, dụng cụ	36.499.712.418	-	28.077.457.814	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.899.220.344	-	5.588.020.358	-
Hàng gửi bán	101.153.558.263	-	60.896.763.723	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	1.288.143.128.446	(1.699.756.340)	783.390.158.893	(1.709.929.696)

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.709.929.696	70.980.381.393
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.699.756.340	1.061.381.731
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.709.929.696)	(70.331.833.428)
Số cuối năm	<u>1.699.756.340</u>	<u>1.709.929.696</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị là 88,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.301.696.923	7.538.732.353
Chi phí trả trước khác	12.914.100.828	5.599.918.362
TỔNG CỘNG	<u>24.215.797.751</u>	<u>13.138.650.715</u>
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	794.029.023.966	686.653.468.514
Tiền thuê đất trả trước	35.406.998.589	37.713.833.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.042.321.316	13.198.909.160
Chiết khấu thanh toán	1.482.624.000	2.021.760.000
Chi phí sửa chữa lớn	34.496.014.632	13.315.742.217
Chi phí hoa hồng môi giới	49.019.070.265	37.867.091.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.725.535.773	10.888.351.179
TỔNG CỘNG	<u>966.201.588.541</u>	<u>801.659.156.249</u>

(*) Đây là tiền sử dụng đất có thời hạn từ 21 đến 50 năm của Nhóm Công ty. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 126,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	1.222.073.079.196	2.221.141.507.390	305.949.664.248	17.673.860.433	22.013.880.000	36.673.524.907	3.825.525.516.174
- Mua trong năm	2.471.409.426	337.395.070.700	39.641.268.660	379.572.727	-	4.198.772.137	384.086.093.650
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	98.848.936.811	27.875.844.690	-	-	-	-	126.724.781.501
- Táng do mua công ty con	207.706.424.813	528.282.620.818	27.049.580.632	1.797.057.090	-	-	764.835.683.353
- Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(26.153.200.442)	(23.937.115.113)	(588.820.000)	-	-	(62.668.511.011)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của các công ty con ở nước ngoài	(1.245.502.280)	(9.742.536.154)	437.571.681	53.075.247	-	-	(10.497.391.506)
Số cuối năm	1.517.864.972.510	3.076.799.307.002	349.140.970.108	19.314.745.497	22.013.880.000	40.872.297.044	5.028.006.172.161
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	142.435.230.374	952.634.259.700	96.956.213.275	9.719.129.957	2.466.500.000	6.435.763.201	1.210.647.098.507
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	314.022.683.175	1.385.665.719.284	213.531.091.850	13.669.816.914	10.596.323.171	24.173.302.708	1.961.858.937.102
- Khấu hao trong năm	53.525.278.103	192.720.029.333	27.403.749.284	2.163.228.600	1.397.935.632	3.080.191.091	280.290.412.043
- Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(25.947.020.953)	(18.137.170.142)	(428.547.992)	-	-	(46.029.911.476)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của các công ty con ở nước ngoài	(213.997.765)	(4.445.378.521)	160.970.263	40.931.850	-	-	(4.457.474.173)
Số cuối năm	365.816.791.124	1.547.993.349.143	222.968.641.255	15.445.429.372	11.994.258.803	27.253.493.799	2.191.461.963.496
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	908.050.396.021	835.475.788.106	92.418.572.398	4.004.043.519	11.417.556.829	12.500.222.199	1.863.866.579.072
Số cuối năm	1.152.048.181.386	1.530.805.957.859	126.182.328.853	3.869.316.125	10.019.621.197	13.618.803.245	2.836.544.208.665

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.378 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	-	-
- Tăng do mua công ty con	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855
Số cuối năm	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
Số cuối năm	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	134.593.407.590	37.399.835.503	4.321.647.209	176.314.890.302
- Mua trong năm	-	-	2.739.000.000	2.739.000.000
- Tăng do mua công ty con	-	-	5.688.646.782	5.688.646.782
- Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	-	(2.017.059.046)	(3.870.065.590)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(2.900.205.429)	(3.184.318.275)	-	(6.084.523.704)
Số cuối năm	129.840.195.617	34.215.517.228	10.732.234.945	174.787.947.790
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	392.750.000	392.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	23.932.583.067	1.307.860.403	1.959.966.394	27.200.409.864
- Khấu hao trong năm	2.857.844.184	2.199.686.356	1.183.372.712	6.240.903.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	(554.198.933)	-	(554.198.933)
Số cuối năm	26.790.427.251	2.953.347.826	1.126.280.060	30.870.055.137
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	110.660.824.523	36.091.975.100	2.361.680.815	149.114.480.438
Số cuối năm	103.049.768.366	31.262.169.402	9.605.954.885	143.917.892.653

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 67,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.360.344.789.454	85.619.726.768	21.667.833.954	1.467.632.350.176	
- Mua trong năm	-	1.130.007.400	217.746.115	1.347.753.515	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.197.580.442	-	-	61.197.580.442	
- Giảm khác	(14.338.455.081)	(36.361.506)	-	(14.374.816.587)	
Số cuối năm	1.407.203.914.815	86.713.372.662	21.885.580.069	1.515.802.867.546	
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656	
- Khấu hao trong năm	48.098.235.154	11.364.611.168	2.731.821.955	62.194.668.277	
Số cuối năm	146.560.187.553	51.669.573.533	13.602.413.847	211.832.174.933	
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.261.882.837.055	45.314.764.403	10.797.242.062	1.317.994.843.520	
Số cuối năm	1.260.643.727.262	35.043.799.129	8.283.166.222	1.303.970.692.613	

Một số bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty với giá trị còn lại khoảng 232,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Nhóm Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư một cách chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG VÀ CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án KCN Lương Điện Ngọc Liên (i)	999.924.886.084	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (ii)	121.039.888.413	83.291.425.410
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	66.399.480.464	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex	-	75.341.521.353
Mua sắm tài sản cố định	1.533.607.401	21.339.342.303
Nhà máy PBAT (iv)	-	115.948.571.103
Nhà máy Compound (v)	32.866.410.092	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.111.280.114	624.788.688
TỔNG CỘNG	<u>1.224.875.552.568</u>	<u>296.545.648.857</u>

- (i) Bao gồm chi phí quyền phát triển dự án, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và lãi vay vốn hóa của Dự án Khu Công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên.
- (ii) Bao gồm hệ thống thoát nước thải và công trình vườn ươm của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.
- (iii) Bao gồm chi phí máy móc, thiết bị của Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 270902/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần PBAT đã phê duyệt việc dừng triển khai Dự án Nhà máy sản xuất nguyên liệu sinh học tự hủy hoàn toàn công nghệ cao (PBAT) tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty PBAT đã ghi nhận toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án này vào chi phí khác trong năm (*Thuyết minh số 33*).
- (v) Bao gồm chi phí thi công san nền đất của Dự án Nhà máy Compound.

17.2 Chi phí lãi vay được vốn hóa

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3,9 tỷ VND (2023: 17 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho Dự án Khu công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (ii)	-	-	-	1.111.902.630.033	-	636.134.257.600	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (i)	82.938.556.712	-	52.266.380.000	79.947.464.414	-	57.493.018.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	54.500.739.920	-	(i)	53.515.560.382	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ấn An Phát")	45.507.106.885	-	(i)	46.585.632.808	-	(i)	
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	34.295.002.423	-	(i)	28.478.189.987	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(i)	6.600.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần ANCOP (iii)	-	-	(i)	980.000.000	-	(i)	
TỔNG CỘNG	223.841.405.940	-	-	1.328.109.477.624	-	-	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HOSE. Khoản đầu tư này được Nhóm Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Nhóm Công ty không trích lập dự phòng.

Có phiếu của các công ty còn lại không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Nhóm Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(ii) Công ty Nhựa Hà Nội chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 thông qua giao dịch mua như được trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

(iii) Trong tháng 11 năm 2024, Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty, đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần ANCOP cho một cá nhân với tổng giá trị là 980 triệu VND. Qua đó, Công ty Cổ phần ANCOP không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty có 5 công ty liên kết như sau: (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật	-	-	47,44	47,44
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa	34,84	34,84	34,84	34,84
Công ty Sunrise	Lộ CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	36,8	48	36,8	48
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	18,35	33,8	18,35	33,8
Công ty Cổ phần ANCOP	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	-	-	45,09	49
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	BT4 I6 E9 Vimexco, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xuất bản phần mềm	49,55	50	49	49
Công ty Suất ấn An Phát	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ấn uống	20,37	37,4	20,37	37,4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty Nhựa bao bì Vĩnh	Công ty Sumise	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần ANCOOP	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ần Công nghiệp An Phát	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu năm	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	44.400.000.000	1.219.183.927.841
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	1.260.000.000	-	1.260.000.000
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	-	(980.000.000)	-	(187.500.000)	(1.167.500.000)
Giảm do chuyển thành công ty con	(1.014.494.728.614)	-	-	-	-	-	-	(1.014.494.728.614)
Số cuối năm	-	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	-	55.652.479.452	44.212.500.000	204.781.699.227
Lợi nhuận từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:								
Số đầu năm	97.407.901.419	5.630.744.639	4.478.189.987	-	-	(876.919.070)	2.286.632.808	108.925.549.783
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	37.750.999.417	9.724.291.848	5.816.812.436	-	-	188.179.538	3.261.474.077	56.719.757.316
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.074.387.824)	(2.029.225.350)	-	-	-	-	-	(9.103.613.174)
Cổ tức đã chia trong năm	(17.286.257.000)	(4.703.974.200)	-	-	-	(441.000.000)	(4.252.500.000)	(26.683.731.200)
Giảm do chuyển thành công ty con	(110.798.256.012)	-	-	-	-	-	-	(110.798.256.012)
Số cuối năm	-	8.621.836.937	10.295.002.423	-	-	(1.151.739.532)	1.294.606.885	19.059.706.713
Tổng giá trị:								
Số đầu năm	1.111.902.630.033	79.947.464.414	28.478.189.987	6.600.000.000	980.000.000	53.515.560.382	46.685.632.808	1.328.109.477.624
Số cuối năm	-	82.938.556.712	34.295.002.423	6.600.000.000	-	54.500.739.920	45.507.106.885	223.841.405.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance") (i)	5,1%	5,1%	30.376.592.621	-	(ii)	-	-	-
TỔNG CỘNG			30.376.592.621	-		-	-	-

(i) Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Đại hội Đồng Cổ đông Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã phê duyệt việc góp vốn vào Công ty Ecovance theo nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ, Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty PBAT đã hoàn thành việc góp 30,4 tỷ đồng, tương ứng với 5,1% tỷ lệ lợi ích của Công ty Ecovance.

Công ty Ecovance là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao Ecovance tại Lô đất CN5.5G2, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(ii) Nhóm Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Vinh	Công ty An Phát International, Inc.	Công ty Ankor (*)	Công ty Nhựa Hà Nội	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	-	61.242.741.766
- Tăng trong năm	-	-	-	138.957.175.664	138.957.175.664
Số cuối năm	<u>15.991.554.209</u>	<u>24.819.303.441</u>	<u>20.431.884.116</u>	<u>138.957.175.664</u>	<u>200.199.917.430</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	5.597.043.976	6.825.308.450	1.021.594.206	-	13.443.946.632
- Phân bổ trong năm	1.599.155.424	2.481.930.348	19.410.289.910	6.833.959.459	30.325.335.141
Số cuối năm	<u>7.196.199.400</u>	<u>9.307.238.798</u>	<u>20.431.884.116</u>	<u>6.833.959.459</u>	<u>43.769.281.773</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	10.394.510.233	17.993.994.991	19.410.289.910	-	47.798.795.134
Số cuối năm	<u>8.795.354.809</u>	<u>15.512.064.643</u>	<u>-</u>	<u>132.123.216.205</u>	<u>156.430.635.857</u>

(*) Ban Tổng Giám đốc đánh giá lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh Công ty Ankor đã bị tổn thất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm hạt nhựa sinh học tự hủy gặp nhiều khó khăn tại thị trường Hàn Quốc. Theo đó, lợi thế thương mại này được phân bổ toàn bộ vào chi phí trong năm.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	838.054.270.492	838.054.270.492	490.121.646.065	490.121.646.065
<i>Chevron Phillips Chemicals Asia PTE Ltd</i>	142.021.616.211	142.021.616.211	27.412.800.880	27.412.800.880
<i>SABIC Asia Pacific Pte Ltd</i>	83.948.789.569	83.948.789.569	-	-
<i>Gulf Polymers Distribution Company FZCO</i>	-	-	117.515.953.764	117.515.953.764
Các đối tượng khác	612.083.864.712	612.083.864.712	345.192.891.421	345.192.891.421
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	<u>35.434.851.694</u>	<u>35.434.851.694</u>	<u>27.260.220.947</u>	<u>27.260.220.947</u>
TỔNG CỘNG	<u>873.489.122.186</u>	<u>873.489.122.186</u>	<u>517.381.867.012</u>	<u>517.381.867.012</u>

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng khác	132.012.859.235	116.458.740.966
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)	3.140.037.036	2.680.456.539
TỔNG CỘNG	<u>135.152.896.271</u>	<u>119.139.197.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng do mua công ty con</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.812.833.821	9.266.388.685	94.000.912.825	(33.217.634.598)	84.862.498.733
Thuế giá trị gia tăng	655.132.628	734.955.955	191.571.839.440	(190.273.061.813)	2.688.866.210
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.417.595.693	365.123.163	21.149.004.678	(22.760.433.069)	1.171.290.465
TỔNG CỘNG	17.885.562.142	10.366.465.803	306.721.756.943	(246.251.129.480)	88.722.655.408

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng do mua công ty con</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cân trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	164.269.427.413	24.890.019.538	371.830.282.148	(385.781.292.074)	175.208.437.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.296.763	-	-	(1.600.889.071)	1.318.407.692
Thuế và các khoản phải thu khác	16.163.750	-	6.126.576	(8.614.076)	13.676.250
TỔNG CỘNG	167.204.887.926	24.890.019.538	371.836.408.724	(387.390.795.221)	176.540.520.967

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Trích trước lương tháng 13	61.268.606.939	28.494.919.162
Chi phí xây dựng trích trước	12.014.144.103	77.766.835.507
Trích trước tiền điện	8.543.690.954	4.997.418.272
Chi phí lãi vay phải trả	6.167.458.802	20.797.016.062
Chi phí phải trả khác	4.485.136.153	1.723.410.625
TỔNG CỘNG	92.479.036.951	133.779.599.628

Trong đó:

<i>Phải trả các bên khác</i>	92.479.036.951	124.641.481.273
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	9.138.118.355

01/01/2025
 CH.
 IS
 /E
 /F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước	<u>111.467.190.914</u>	<u>116.182.822.055</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.467.190.914</u>	<u>116.182.822.055</u>
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước	<u>2.039.511.700.402</u>	<u>1.498.211.375.163</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.039.511.700.402</u>	<u>1.498.211.375.163</u>

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là tiền thuê đã nhận trước của các hợp đồng cho thuê bất động sản đầu tư thuộc Dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng	149.270.820.233	139.474.509.266
Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.846.253.923	8.410.072.293
Phải trả lãi vay	278.930.340	888.118.023
Cổ tức phải trả	229.686.443	109.328.043
Phải trả về thư tín dụng trả chậm - LC	-	12.833.754.060
Phải trả khác	<u>11.308.098.038</u>	<u>6.904.758.873</u>
TỔNG CỘNG	<u>169.933.788.977</u>	<u>168.620.540.558</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>161.087.535.054</i>	<i>159.750.444.977</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>8.846.253.923</i>	<i>8.870.095.581</i>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp	<u>3.948.813.984</u>	<u>8.828.368.337</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.948.813.984</u>	<u>8.828.368.337</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng (giảm) do mua công ty con	Tăng	Giảm		
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng	1.912.778.913.503	370.347.162.823	5.847.466.295.790	(5.907.866.997.448)	7.044.444.491	2.229.749.819.159	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	215.143.792.464	8.944.444.098	312.332.209.023	(224.669.967.854)	684.294.493	312.434.772.224	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	10.507.230.628	4.952.869.614	(3.502.410.204)	-	11.957.690.038	
Vay đối tượng khác	2.171.691.524	-	38.846.739.130	(41.102.208.616)	83.777.962	-	
Vay các bên liên quan	7.773.584.906	-	4.000.000.000	(11.000.000.000)	(60.541.428)	713.043.478	
Trái phiếu phát hành khác đến hạn trả	487.625.378.782	-	-	(490.000.000.000)	2.374.621.218	-	
TỔNG CỘNG	2.625.493.361.179	389.798.837.549	6.207.598.113.557	(6.678.161.584.122)	10.126.596.736	2.554.855.324.899	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	253.967.040.887	159.735.410.220	1.289.995.862.897	(380.871.280.768)	2.982.508.161	1.325.809.541.397	
Nợ thuế tài chính	-	18.764.061.171	-	(4.952.869.614)	-	13.811.191.557	
Trái phiếu phát hành cho bên liên quan	104.889.683.395	(105.336.000.000)	-	-	446.316.605	-	
TỔNG CỘNG	358.856.724.282	73.163.471.391	1.289.995.862.897	(385.824.150.382)	3.428.824.766	1.339.620.732.954	



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	VND 1.488.126.010.656	Nguyên tệ 1.488.126.010.656	2% - 5,5%	(i)
		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Góc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 8 năm 2025.		
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	95.959.223.757	95.959.223.757	2% - 5,5%	Tin chấp
		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Góc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 6 năm 2025.		
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD	620.250.489.382	24.275.146 USD	2% - 6,6%	(i)
		Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Góc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 7 năm 2025		
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD	25.414.095.364	987.532 USD	2% - 6,5%	Tin chấp
		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Góc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 4 năm 2025.		
TỔNG CỘNG	2.229.749.819.159			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:
 - Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 104,8 tỷ VND;
 - Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng trị giá là 88,2 tỷ VND hình thành từ nguồn tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5 và 6 của Công ty;
 - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương của Công ty An Vinh;
 - Quyền sử dụng đất và một số tài sản gắn liền trên đất của Công ty An Thành và Công ty An Phát Complex;
 - 15.400.000 cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
 - Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty; và
 - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	VND 1.620.818.226.664	Nguyên tệ 1.620.818.226.664	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay trả hàng quý, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2033.	5,2% - 8,7% (ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	17.426.086.957	1.002.000.000 KRW	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	5,45% - 5,77% (ii)
TỔNG CỘNG	1.638.244.313.621			
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả	312.434.772.224			
- Vay dài hạn	1.325.809.541.397			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

- (ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:
 - Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 372,1 tỷ VND;
 - Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5, 6 và 8;
 - Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại Lô CN11+CN1, Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam;
 - Quyền sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai hình thành từ dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên của Công ty Lương Điền Ngọc Liên;
 - Quyền sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai hình thành trên lô đất CN08.2 của Công ty An Phát Complex;
 - Toàn bộ đất, công trình nhà máy, kho bãi diện tích 1.253.403 m² đang được cho thuê của Công ty An Phát Complex 1;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai của Công ty An Phát Complex trên thửa đất: Số 1269 tờ 2 xã An Lâm, số 1250 xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương;
 - Thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty An Vinh;
 - Giấy đảm bảo từ Quý tin dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak; và
 - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam	25.768.881.595	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2028. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:	11.957.690.038		
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.811.191.557		
Nợ dài hạn			

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	13.305.027.997	1.347.337.959	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	14.703.836.182	892.644.625	13.811.191.557	-	-
TỔNG CỘNG	28.008.864.179	2.239.982.584	25.768.881.595	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.336.059.930	4.198.200.509
TỔNG CỘNG	4.336.059.930	4.198.200.509

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.496.980.424	23.163.704.291
Tăng do mua công ty con	26.719.299.358	-
Trích quỹ trong năm (*)	45.385.329.262	9.342.765.871
Sử dụng trong năm	(35.854.527.783)	(29.009.489.738)
Số cuối năm	39.747.081.261	3.496.980.424

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành và hoạt động cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 28.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	44.744.930.000	13.104.043.604	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	289.410.548.684	19.783.274.450	308.193.823.134
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(8.757.281.326)	(585.484.545)	(9.342.765.871)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(104.000.000)	(104.000.000)
- Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(20.405.832.747)	(20.405.832.747)
- Mua công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	(25.993.638.466)	-	-	-	-	164.566.073.182	138.572.434.716
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	(427.472.919.953)	(198.801.416.222)	(626.274.336.175)
- Giảm khác	-	-	-	9.337.385.640	-	-	(12.245.872.367)	3.757.141.153	13.094.526.793
Số cuối năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	22.441.429.244	80.481.616.464	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.953.870.940.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
- Lợi nhuận thuần trong năm								582.622.505.805	619.705.409.043		5.963.870.940.230
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)								388.580.504.091	(48.788.663.360)		319.781.840.731
- Chia cổ tức bằng tiền								(40.398.004.629)	(4.987.324.633)		(45.385.329.262)
- Mua công ty con								-	(10.582.850.000)		(10.582.850.000)
- Mua công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung (ii)								18.852.810	1.055.425		19.908.235
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con								(301.024.719.047)	535.655.067.443		234.630.348.396
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài								(42.680.715.985)	(185.776.184.193)		(228.466.900.178)
- Giám khác								(7.786.694.448)	(1.232.578.893)		(9.029.273.441)
								-	(1.528.619.915)		11.435.268.489
								-	(1.232.578.893)		(9.029.273.441)
Số cuối năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	22.441.429.244	80.481.616.464	80.481.616.464	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817		6.236.273.953.200

(i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 270501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 27 tháng 5 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

(ii) Ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua 11.160.308 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội và tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty này lên 62,75%. Qua đó, Công ty Nhựa Hà Nội chính thức trở thành công ty con của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá phi hợp nhất và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị 301 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817
TỔNG CỘNG	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817

28.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Số cuối năm	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Cổ tức đã công bố	-	-

28.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đang lưu hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.5 Chênh lệch tỷ giá

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài lập bằng ngoại tệ sang VND	35.405.317.648	22.441.429.244
TỔNG CỘNG	35.405.317.648	22.441.429.244

28.6 Quỹ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	80.481.616.464	80.481.616.464
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.177.404.323	13.177.404.323
TỔNG CỘNG	93.659.020.787	93.659.020.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	12.787.713.250.229	12.628.191.473.898
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>6.906.154.990.532</i>	<i>7.726.006.726.822</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>5.477.242.922.002</i>	<i>4.593.340.375.660</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>263.077.627.855</i>	<i>176.960.278.129</i>
<i>Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ (*)</i>	<i>141.237.709.840</i>	<i>131.884.093.287</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.482.689.181)	(6.677.328.951)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(552.314.736)</i>	<i>(1.447.261.573)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(4.678.411.135)</i>	<i>(5.230.067.378)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(251.963.310)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	12.782.230.561.048	12.621.514.144.947
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	<i>6.903.836.172.390</i>	<i>7.720.667.099.318</i>
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	<i>5.474.079.050.963</i>	<i>4.592.002.674.214</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>263.077.627.855</i>	<i>176.960.278.128</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>141.237.709.840</i>	<i>131.884.093.287</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>12.655.346.501.688</i>	<i>12.449.326.103.269</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>126.884.059.360</i>	<i>172.188.041.678</i>

(*) Trong các năm trước, Nhóm công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.782.230.561.048	12.794.660.190.356	12.621.514.144.947	12.633.943.774.255
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.298.125.054.883)	(11.306.588.487.620)	(11.512.820.822.177)	(11.521.284.254.914)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.484.105.506.165	1.488.071.702.736	1.108.693.322.770	1.112.659.519.341

6118
ÔNG
NHẬN
ST &
ETI
P.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.059.098.365	176.215.357.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	162.660.486.486	66.465.757.879
Doanh thu tài chính khác	2.726.075	-
TỔNG CỘNG	270.722.310.926	242.681.115.061

29.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	141.237.709.840	131.884.093.287
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	75.329.781.823	61.484.367.639
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản đầu tư	65.907.928.017	70.399.725.648

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.487.726.226.868	7.466.971.766.178
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.519.020.256.142	3.837.680.115.820
Giá vốn dịch vụ cung cấp	216.048.790.050	146.684.572.540
Giá vốn cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	75.329.781.823	61.484.367.639
TỔNG CỘNG	11.298.125.054.883	11.512.820.822.177

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	159.525.373.952	190.476.045.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.542.934.639	24.561.517.843
Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay	8.530.599.788	20.341.627.760
Chi phí tài chính khác	3.122.756.496	3.915.150.951
TỔNG CỘNG	200.721.664.875	239.294.342.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển và xuất nhập khẩu	501.137.155.662	351.837.611.566
- Chi phí quảng cáo và phí hoa hồng	89.902.737.498	82.322.442.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	77.151.162.369	29.254.219.511
- Chi phí nhân công	28.439.106.948	28.409.763.988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.905.199.899	12.641.481.957
- Chi phí khác	11.244.094.102	6.590.358.882
TỔNG CỘNG	716.779.456.478	511.055.878.824
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	140.334.191.225	105.541.210.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.630.771.585	61.684.104.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	61.149.045.157	37.178.210.006
- Chi phí thuế, lệ phí, phí ngân hàng	30.806.796.717	31.160.175.814
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	3.222.831.678	2.325.328.248
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.227.860.739	14.988.119.012
- Chi phí khác	49.011.798.295	32.404.699.673
TỔNG CỘNG	380.383.295.396	285.281.847.427

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	879.000.000	120.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty mẹ và các công con	2.343.831.678	2.205.328.248
TỔNG CỘNG	3.222.831.678	2.325.328.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	10.216.040.995	16.181.309.264
Thu nhập từ hủy hợp đồng	42.567.381	9.046.416.988
Lãi từ thanh lý tài sản	3.907.871.311	2.748.846.664
Thu nhập khác	6.265.602.303	4.386.045.612
Chi phí khác	108.313.161.493	6.969.256.261
Chi phí dừng phát triển Dự án nhà máy PBAT (*)	94.955.284.445	-
Chi phí bồi thường	3.354.044.349	3.922.045.364
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	356.692.983
Chi phí khác	10.003.832.699	2.690.517.914
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(98.097.120.498)	9.212.053.003

(*) Đây là chi phí lập hồ sơ thiết kế tổng thể dự án và các chi phí khác liên quan của dự án Nhà máy sản xuất nguyên liệu sinh học tự hủy hoàn toàn công nghệ cao (PBAT) được ghi nhận vào chi phí khác trong năm 2024 do Công ty PBAT quyết định dừng thực hiện dự án (Thuyết minh số 17.1).

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.578.290.536.553	2.800.707.358.277
Chi phí nhân công	654.088.769.760	532.505.746.717
Chi phí khấu hao và phân bổ (*)	400.443.116.222	330.970.771.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.551.757.178	928.169.494.119
Chi phí khác	95.211.519.583	57.802.820.587
TỔNG CỘNG	6.036.585.699.296	4.650.156.191.402

(*) Bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm như sau:

- ▶ Công ty An Phát Complex chịu thuế suất thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex là 5% đến hết năm 2026; năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo;
- ▶ Công ty An Phát International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- ▶ Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc;
- ▶ Công ty VMC được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ năm 2022 đến năm 2025 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo từ năm 2026 đến năm 2034 cho hoạt động sản xuất khuôn. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty VMC là 20% thu nhập chịu thuế; và
- ▶ Các công ty còn lại gồm Công ty, Công ty An Phát Complex 1, Công ty Lương Điện Ngọc Liên, Công ty PBAT, Công ty An Tiến, Công ty An Thành, Công ty An Tín, Công ty An Vinh, Công ty Nhựa Hà Nội, Công ty An Cường, Công ty An Trung và Công ty Viexim chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.725.300.260	77.937.805.250
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.876.501.636	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	182.394.533	(9.236.073.435)
TỔNG CỘNG	95.784.196.429	68.701.731.815

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	415.566.037.160	377.895.554.949
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
Thuế suất thuế TNDN 21%	(20.460.248.205)	(13.934.116.099)
Thuế suất thuế TNDN 20%	108.188.319.480	85.720.780.825
Thuế suất thuế TNDN 17%	463.831.195	2.255.767.864
Thuế suất thuế TNDN 10%	-	833.396.499
Thuế suất thuế TNDN 9%	(2.775.021.135)	(96.299.806)
Thuế suất thuế TNDN 5%	7.967.124	8.037.639
Miễn giảm thuế TNDN	(1.008.030.850)	-
Các khoản điều chỉnh		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	2.348.720.960	13.979.052.220
Phân bổ lợi thế thương mại	(9.447.995.756)	3.528.835.113
Chi phí lãi vay không được trừ	6.065.067.028	1.020.535.994
Chi phí khác không được khấu trừ	(514.618.672)	1.114.629.003
Điều chỉnh khác	11.060.660.217	2.249.092.838
Chi phí dừng triển khai Dự án Nhà máy PBAT không được trừ	1.443.106.513	(1.887.339.274)
Điều chỉnh hợp nhất khác không chịu thuế	18.991.056.889	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(2.404.562.190)	(1.663.117.953)
Lãi trong công ty liên kết	4.876.501.636	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(11.343.951.463)	(10.588.226.553)
Lỗ năm trước chuyển sang	(9.706.606.342)	(13.839.296.495)
Chi phí thuế TNDN	95.784.196.429	68.701.731.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	8.335.796.593	5.928.658.541	1.964.119.026	2.960.948.781
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	3.504.144.128	1.316.838.535	2.187.305.593	58.079.833
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(1.341.608.261)	799.356.573	(2.140.964.834)	(396.815.443)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	3.732.594.661	5.911.782.676	(2.179.188.015)	5.911.782.676
Các khoản khác	-	522.371.266	(522.371.266)	522.371.266
	14.230.927.121	14.478.007.591		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	(11.930.004.975)	(12.438.709.938)		
	(11.930.004.975)	(12.438.709.938)	508.704.963	179.706.322
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.300.922.146	2.040.297.653		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(182.394.533)	9.236.073.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó, ngoại trừ các công ty con sau:

Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Công ty An Thành Singapore không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 461.895.801.666 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 480.884.083.394 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Tặng do mua công ty con	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2020		25.038.430.320	-	(8.571.343.471)	-	16.467.086.849
2021		28.896.206.640	-	-	-	28.896.206.640
2022		96.699.103.351	-	-	-	96.699.103.351
2023		80.537.696.064	-	-	-	80.537.696.064
2019	2029	13.861.696.842	-	-	-	13.861.696.842
2020	2030	13.767.491.104	-	-	-	13.767.491.104
2021	2031	27.768.773.431	-	-	-	27.768.773.431
2022	2032	17.163.881.924	-	-	-	17.163.881.924
2023	2033	9.070.560.815	-	-	-	9.070.560.815
2024	2034	8.857.779.873	-	-	-	8.857.779.873
TỔNG CỘNG						
2022	2027	203.129.531.994	-	(115.755.766.367)	-	87.373.765.627
2023	2028	44.248.020.042	18.429.954.500	(10.566.033.169)	-	52.111.941.373
2024	2029	7.757.603.859	1.562.213.914	-	-	9.319.817.773
TỔNG CỘNG						
		576.796.776.259	19.992.168.414	(134.893.143.007)	-	461.895.801.666

(*) Ngoại trừ Nhóm Công ty An Tiến đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2023, lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con còn lại cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ khoản lỗ tính thuế của Công ty An Phát Complex 1 với số tiền là 18 tỷ đã được ghi nhận tại sản thuế thu nhập hoãn lại, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại với số tiền là 443 tỷ VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)
- 35.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận** (tiếp theo)
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Tăng do mua công ty con	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang tính đến ngày 31/12/2024		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024	Đơn vị tính: VND
				Chi phí lãi vay chưa được trừ trong năm 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024		
2020	(i)	-	83.064.985	(83.064.985)	-	-	
2021	(i)	-	4.663.733.793	(706.543.380)	-	3.957.190.413	
2022	(i)	24.155.397.946	-	(1.783.484.996)	-	22.371.912.950	
2023	(i)	5.335.429.030	4.624.066.571	-	-	9.959.495.601	
TỔNG CỘNG		29.490.826.976	9.370.865.349	(2.573.093.361)	-	36.288.598.964	

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, ngoại trừ Công ty An Thành đã được quyết toán thuế đến hết 2023.

Nhóm Công chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các công ty con, và các bên liên quan khác có giao dịch và còn số dư công nợ với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Công ty con
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”)	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”)	Công ty con
An Phat International, Inc.	Công ty con
AFC EcoPlastics, LLC.	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”)	Công ty con
Ankor Bioplastics Co., Ltd (“Công ty Ankor”)	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”)	Công ty liên kết (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 tới ngày 25 tháng 9 năm 2024), công ty con (từ ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 tới ngày 25 tháng 9 năm 2024), công ty con (từ ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 tới ngày 25 tháng 9 năm 2024), công ty con (từ ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim (“Công ty Viexim”)	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 tới ngày 25 tháng 9 năm 2024), công ty con (từ ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 tới ngày 25 tháng 9 năm 2024), công ty con (từ ngày 26 tháng 9 năm 2024)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên (“Công ty Lương Điện Ngọc Liên”)	Công ty con (từ ngày 16 tháng 10 năm 2024)
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh (“Công ty Nhựa bao bì Vinh”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt (“Công ty Nam Việt”)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam (“Công ty Sunrise”)	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông (“Công ty An Đông”)	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Ancop (“Công ty Ancop”)	Công ty liên kết của công ty con (đến ngày 30 tháng 11 năm 2024)
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty Suất ăn An Phát”)	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Anbio (“Công ty Anbio”)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các công ty con, và các bên liên quan khác có giao dịch và còn số dư công nợ với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hoàn	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tri Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty An Phát Holdings (tính đến ngày 09/10/2024)
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty An Phát Holdings và công ty con
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Ngô Văn Thu	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	461.000.000.000	468.650.000.000
		Thu hồi gốc vay	190.033.000.000	405.117.000.000
		Lãi cho vay	17.487.932.018	14.194.578.563
		Thu tiền lãi cho vay	4.780.865.370	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	173.407.166.200	74.200.000.000
		Thanh toán chuyển nhượng cổ phần	173.407.166.200	74.200.000.000
		Mua hàng	22.424.710.301	19.662.089.746
		Thanh toán tiền hàng	18.137.478.722	22.487.363.742
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	788.374.230	985.706.045
		Thu tiền hàng và dịch vụ	1.284.440.999	640.093.488
		Đi vay	-	1.300.000.000
		Trả gốc vay	-	5.170.000.000
		Chi phí lãi vay	-	49.645.479
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.021.593.371	93.820.653.601
		Nhận thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ	46.021.593.371	224.542.750.757
		Cho vay	30.184.019.400	39.000.000.000
		Lãi cho vay	704.781.320	205.223.287
		Thu hồi gốc vay	57.184.019.400	12.000.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	5.896.583.038	25.126.207.565
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	5.260.536.569	28.724.351.548
		Lãi trái phiếu	6.069.287.673	-
		Trả lãi trái phiếu	8.463.575.343	-
		Thu nhập khác	202.024.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa dịch vụ	83.027.414.273	77.490.096.350
		Thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ	84.700.043.468	104.128.831.923
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.445.770.910	10.766.058.746
		Chi hộ tiền điện, nước	4.917.906.998	2.766.409.173
		Thu tiền bán hàng và chi hộ	23.108.436.382	16.881.987.883
		Thu hồi gốc vay	-	1.300.000.000
		Đi vay	4.000.000.000	-
		Trả gốc vay	4.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	26.301.370	-
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.195.372.850	19.032.980.370
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	20.713.166.934	18.861.776.844
		Cổ tức được chia	4.703.974.200	4.703.974.200
		Nhận cổ tức	4.703.974.200	4.703.974.200
		Thanh toán tiền hàng	-	211.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa dịch vụ	11.833.456.386	68.380.098.650
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	16.930.808.396	190.238.063.092
		Thu hồi gốc vay	-	1.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.487.661	719.512.480
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	3.862.097.409	1.041.566.125
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Cho vay	25.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	25.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	58.783.562	19.726.027
		Trả gốc vay	-	4.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.274.352.510	8.155.532.826
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	10.758.212.109	8.727.241.677
		Lãi trái phiếu	2.555.602.191	47.401.644
		Trả lãi trái phiếu	6.529.432.767	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.650.517.531	-
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	3.943.215.794	519.819.114
		Công ty VMC	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Thu tiền hàng và phí dịch vụ	3.384.884.360			5.866.664.517
Chi hệ tiền điện, nước	1.606.573.262			1.890.698.366
Mua hàng hóa và tài sản cố định	1.013.561.980			10.000.000
Thanh toán tiền hàng hóa và tài sản cố định	783.689.336			-
Đi vay	7.000.000.000			-
Trả nợ gốc vay	7.000.000.000			-
Chi phí lãi vay	51.953.425			-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.207.606.250	27.751.573.000
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	28.081.452.495	31.292.430.960
		Mua hàng hóa dịch vụ	206.585.000	-
		Thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ	210.753.000	-
		Cổ tức được chia	17.286.257.000	17.286.257.000
		Nhận cổ tức	17.286.257.000	17.286.257.000
		Đi vay	-	7.000.000.000
		Trả gốc vay	7.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	21.191.781	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Suất ấn An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa dịch vụ	31.832.549.915	24.961.203.212
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	33.976.583.228	27.248.065.373
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.373.220.851	3.334.660.923
		Nhận thanh toán tiền hàng	797.003.847	-
		Cổ tức được chia	4.252.500.000	-
		Góp vốn	-	15.000.000.000
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	441.000.000	1.029.000.000
		Nhận cổ tức bằng tiền	-	1.029.000.000
Công ty Ankor	Công ty con	Thu hồi gốc vay	-	12.548.280.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.137.856.910
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	6.342.211.168
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	-	3.918.010.709
		Hoàn ứng	-	13.071.548.767
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	70.566.702.000	15.192.444.000
		Hoàn ứng	80.236.727.082	18.168.068.719
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của công ty An Phát Holdings (tính đến ngày 09/10/2024)	Tạm ứng	5.556.036.292	1.681.477.886
		Hoàn ứng	6.035.131.575	1.273.484.589
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Chi hệ	246.882.154	-
		Thu tiền chi hệ	475.815.163	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt tại Công ty An Phát Holdings và công ty con	Chi hệ và tạm ứng	29.967.500.000	22.884.887.500
		Hoàn ứng	31.291.353.840	19.188.490.000
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	157.808.219	-
Ông Ngô Văn Thụ	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	605.000.000	-
		Hoàn ứng	763.160.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.928.704.068	792.842.364
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.661.465	1.406.603.567
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	177.332.570	3.781.799.955
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.907.653.599
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.019.942.500
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng và dịch vụ cho thuê xe	-	442.750.000
Các bên liên quan khác		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.272.622	1.525.004.041
			2.459.970.725	15.876.596.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	3.953.928.750	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng	-	6.762.298.003
Công ty VMC	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Mua hàng	-	239.889.678
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Mua hàng	-	137.484.864
			3.953.928.750	7.139.672.545
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Cho vay	-	27.000.000.000
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	14.000.000.000
			-	41.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	358.500.000.000	73.533.000.000
			358.500.000.000	73.533.000.000

20
1
H
Y
A
5
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty An Phát Holdings và công ty con	Chi hộ và tạm ứng	2.397.033.660	3.720.887.500
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	1.601.875.000	11.271.900.082
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết	Có tức được chia	441.000.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	-	3.450.219.178
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của công ty An Phát Holdings (tính đến ngày 09/10/2024)	Tạm ứng	-	479.095.283
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	210.714.367	2.350.748.924
			4.650.623.027	21.272.850.967
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi vay	17.474.136.991	1.316.851.165
			17.474.136.991	1.316.851.165
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng	15.247.237.750	15.080.965.175
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng	10.551.714.539	4.531.619.011
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	5.685.645.505	5.694.537.353
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng	3.950.253.900	1.952.392.440
Các bên liên quan khác			-	706.968
			35.434.851.694	27.260.220.947
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 20.2)</i>				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	2.434.239.106	2.434.239.106
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng	705.797.930	-
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Bán hàng	-	246.217.433
			3.140.037.036	2.680.456.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 22)				
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Lãi trái phiếu	-	4.683.816.986
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Lãi trái phiếu	-	4.454.301.369
			-	9.138.118.355
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.846.253.923	8.410.072.293
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (tới ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Phải trả lãi vay	-	323.246.575
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Phải trả khác	-	136.776.713
			8.846.253.923	8.870.095.581
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 25)				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Vay ngắn hạn	713.043.478	773.584.906
			713.043.478	7.773.584.906
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 25)				
Công ty An Cường	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Trái phiếu	-	73.500.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng tập đoàn (đến ngày 25 tháng 9 năm 2024)	Trái phiếu	-	31.836.000.000
Trong đó:				
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ			-	(446.316.605)
			-	104.889.683.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (" HĐQT ") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng giám đốc	879.574.614	781.054.923
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	813.069.232	658.665.691
Bà Trần Thị Hoàn	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	893.401.923	763.066.886
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	-	10.000.000
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	-	408.484.023
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc	616.540.845	134.601.692
TỔNG CỘNG		<u>3.622.586.614</u>	<u>3.175.873.215</u>

Thủ lao của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thủ lao của Ban Kiểm soát		264.000.000	264.000.000

110.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	368.580.504.091	289.410.548.684
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(40.398.004.629)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	368.580.504.091	249.012.544.055
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	382.274.496	382.274.496
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	382.274.496	382.274.496
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964	651
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	964	651

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết số 270501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 27 tháng 5 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Hàn Quốc	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.415.654.367.529	2.252.759.391.199	1.009.833.867.417	103.982.934.903		12.782.230.561.048
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	672.489.700.467	61.694.423.608	29.252.889.762	5.451.405.991	(768.888.419.828)	-
Tổng doanh thu	10.088.144.067.996	2.314.453.814.807	1.039.086.757.179	109.434.340.894	(768.888.419.828)	12.782.230.561.048
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	550.068.912.144	8.594.546.465	(101.973.618.308)	(30.994.969.282)	91.245.404.698	516.940.276.717
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(101.374.238.557)
Lợi nhuận thuần trước thuế						415.566.037.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(95.784.196.429)
Lợi nhuận thuần sau thuế						319.781.840.731
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	380.372.038.226	-	3.714.055.424	-	-	384.086.093.650
Tài sản cố định hữu hình	2.739.000.000	-	-	-	-	2.739.000.000
Tài sản cố định vô hình	1.221.222.928.857	-	-	-	-	1.221.222.928.857
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.347.753.515	-	-	-	-	1.347.753.515
Bất động sản đầu tư	377.306.938.154	-	3.277.691.869	-	-	380.584.630.023
Khấu hao và hao mòn						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	12.651.101.347.968	274.937.794.836	174.797.078.029	185.009.078.724	(302.509.276.441)	12.983.398.023.116
Tài sản không phân bổ (ii)						784.879.561.339
Tổng tài sản						13.768.215.584.455
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	3.673.253.857.663	187.694.618.424	38.025.973.661	127.849.232.588	(407.734.503.049)	3.619.089.179.285
Tổng nợ phải trả không phân bổ (iii)						3.912.852.451.970
Tổng công nợ						7.531.941.631.255

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.474.079.050.963	6.903.636.172.390	141.237.709.840	263.077.627.855		12.782.230.561.048
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	173.023.855.288	411.285.962.486	6.478.337.709	178.100.264.345	(768.888.419.828)	-
Tổng doanh thu	5.647.102.906.251	7.315.122.134.876	147.716.047.549	441.177.892.200	(768.888.419.828)	12.782.230.561.048
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	155.951.235.539	223.891.211.717	1.644.018.182	2.599.628.212		384.086.093.650
Tài sản cố định hữu hình	1.116.902.301	1.603.479.502	-	18.618.197		2.739.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.129.132.114	115.037.296.247	1.024.720.786.395	1.335.712.101		1.221.222.926.857
Bất động sản đầu tư	-	-	1.347.753.515	-		1.347.753.515
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	2.569.289.916.791	3.240.354.496.119	3.282.583.319.041	123.476.970.334	(89.579.438.272)	9.126.125.264.013
Tài sản không phân bổ (iv)						4.642.090.320.442
Tổng tài sản						13.768.215.584.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Đơn vị tính: VND				Loại trừ	Tổng cộng
	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Hàn Quốc		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.738.447.302.891	1.869.657.607.606	961.244.650.989	52.164.583.461	-	12.621.514.144.947
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	231.814.165.090	408.185.209.971	72.415.289.255	-	(712.414.664.316)	-
Tổng doanh thu	9.970.261.467.981	2.277.842.817.577	1.033.669.940.244	52.164.583.461	(712.414.664.316)	12.621.514.144.947
Kết quả hoạt động kinh doanh	302.145.650.058	13.886.437.257	(67.144.284.636)	(965.578.487)	64.433.372.327	312.355.596.519
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận						65.539.958.430
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						377.895.554.949
Lợi nhuận thuần trước thuế						(68.701.731.815)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						309.193.823.134
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	1.343.011.204.205	-	-	-	-	1.343.011.204.205
Tài sản cố định hữu hình	30.788.014.143	-	-	-	-	30.788.014.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	447.975.899.702	-	-	-	-	447.975.899.702
Bất động sản đầu tư	864.505.290.360	-	-	-	-	864.505.290.360
Khấu hao và hao mòn	315.578.012.683	-	4.830.175.379	-	-	320.408.188.062
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.655.015.546.586	151.604.999.468	179.510.806.357	174.645.943.974	(19.694.117.249)	6.141.083.179.136
Tài sản không phân bổ (ii)						5.442.362.326.780
Tổng tài sản						11.583.445.505.916
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.734.250.859.705	131.189.000.893	38.497.330.653	147.060.867.175	(71.414.928.516)	1.979.563.729.940
Tổng nợ phải trả không phân bổ (iii)						3.640.017.435.746
Tổng công nợ						5.619.574.565.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.592.002.674.214	7.720.667.099.317	131.884.093.287	176.960.278.129	-	12.621.514.144.947
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	166.877.155.806	764.774.555.990	-	103.204.061.538	(1.034.855.773.334)	-
Tổng doanh thu	4.758.879.830.020	8.485.441.655.307	131.884.093.287	280.164.339.667	(1.034.855.773.334)	12.621.514.144.947
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm</i>	30.788.014.143	-	-	-	-	30.788.014.143
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	447.975.899.702	-	-	-	-	447.975.899.702
<i>Bất động sản đầu tư</i>	864.505.290.360	-	-	-	-	864.505.290.360
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>	1.091.218.601.635	728.470.212.641	1.659.453.032.220	32.604.424.817	(86.344.519.408)	3.425.401.751.905
<i>Tài sản bộ phận</i>						8.156.043.754.011
<i>Tài sản không phân bổ (iv)</i>						11.583.445.505.916
Tổng tài sản						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay, lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay, chi phí khác và thu nhập khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, lợi thế thương mại và các khoản phải thu về cho vay.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay và nợ thuế tài chính, phải trả lãi đi vay và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản phải thu khác, chi phí trả trước, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê xe và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.845.273.801	6.202.768.052
Trên 1 đến 5 năm	24.690.030.882	8.442.606.592
Trên 5 năm	66.483.003.285	65.952.812.099
TỔNG CỘNG	<u>101.018.307.968</u>	<u>80.598.186.743</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê đất, thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm (*)</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	72.905.852.051	61.411.741.335
Trên 1 đến 5 năm	296.841.635.585	178.075.720.393
Trên 5 năm	2.066.709.870.926	1.378.606.353.702
TỔNG CỘNG	<u>2.436.457.358.562</u>	<u>1.618.093.815.430</u>

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (xem Thuyết minh số 23).

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cản trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cản trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn chưa được cản trừ từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m². Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Nhóm Công ty đã ký các hợp đồng liên quan tới việc triển khai dự án bất động sản và xây dựng hạ tầng. Tổng số vốn cam kết theo các hợp đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 ước tính là 767 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	49.789.299	43.589.612
- Won Hàn Quốc (KRW)	248.452.549	216.294.765
- Euro (EUR)	33.030	31.111
- Bảng Anh (GBP)	56	74
- Đô la Singapore (SGD)	52.160	36.418
- Rúp Nga (RUB)	1.565.556	11.950

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết số 120202/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 15.511.200 cổ phần, tương đương 48,65% vốn điều lệ của Công ty An Thành, công ty con của Công ty, cho một công ty con khác là Công ty An Tiến. Sau khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty trong công ty An Thành giảm còn 0,03% vốn điều lệ.

Theo nghị quyết số 130202/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT. Sau khi giảm vốn, giá trị vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT (tính theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần) là 41.441.200.000 đồng, tương đương 4.144.120 cổ phần, chiếm 21,15% vốn điều lệ của Công ty PBAT.

Theo Nghị quyết số 100302/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 7.185.500 cổ phần, tương đương 9,75% vốn điều lệ của Công ty An Tiến, công ty con của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Hải Dương, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Huỳnh



Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn